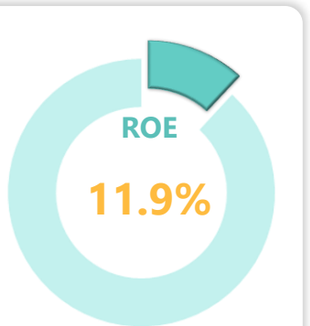
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

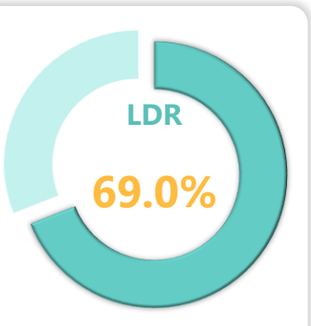
Ngân hàng TMCP Kiên Long

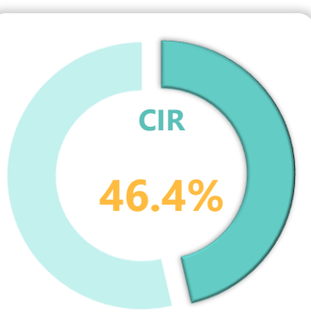
Ngày 28/06/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.8%	**0.8%**	**3.4%**

Tổng thu nhập
Q2/24
1,085,671
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 315,830| 41.0%
YoY: ▲ 504,908| 86.9%

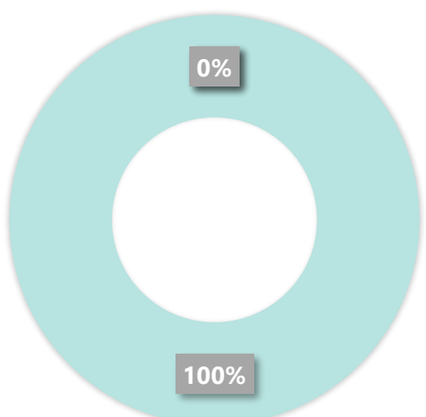
Tổng thu nhập
6T 2024
1,855,51
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 531,571| 40.2%







Cơ cấu sở hữu



Sở hữu nước ngoài ■ Sở hữu nhà nước
Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

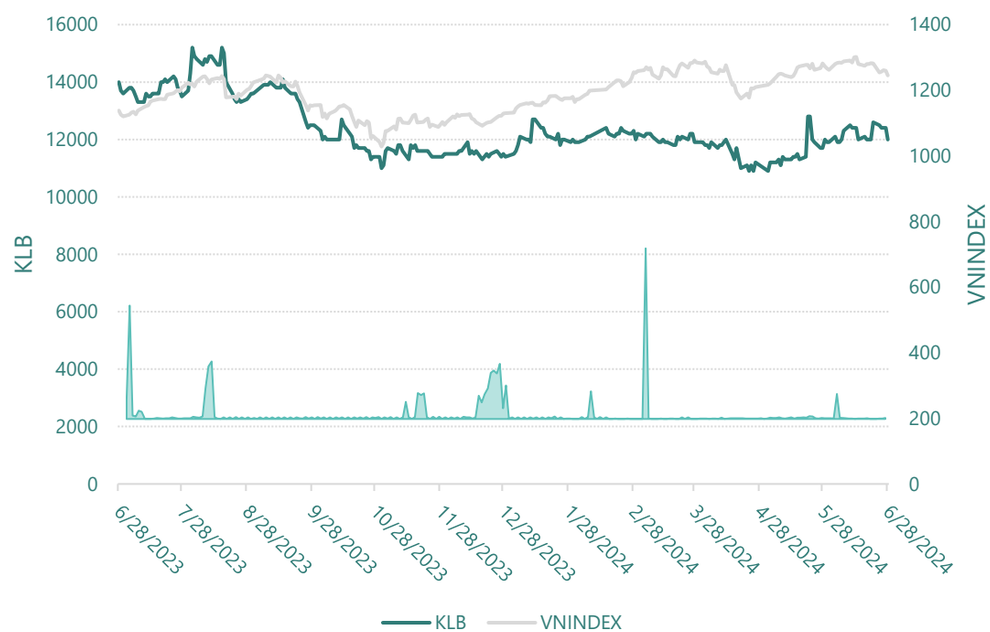
Thu nhập lãi thuần
Q2/24
919,045
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 306,153| 50.0%
YoY: ▲ 486,259| 112%

Thu nhập lãi thuần
6T 2024
1,531,93
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 491,534| 47.2%

LN sau thuế
Q2/24
269,278
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 98,604| 57.8%
YoY: ▲ 109,488| 68.5%

LN sau thuế
6T 2024
439,952
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 118,600| 36.9%

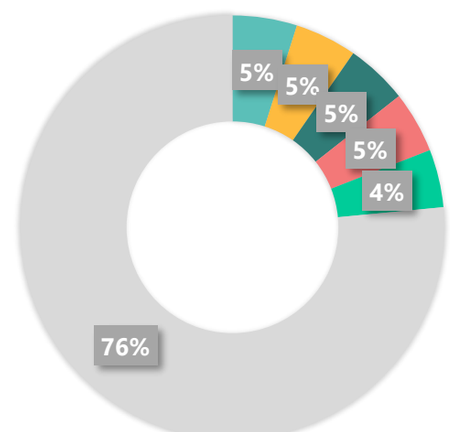
Lịch sử giá



KẾT QUẢ KINH DOANH

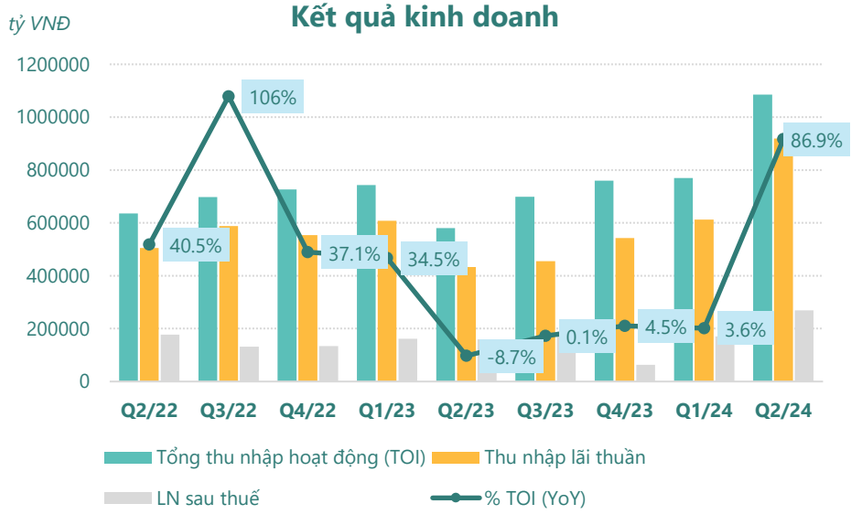
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,900 - 15,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,338
Số lượng CPLH (CP)	361,481,878
KLGD BQ 20 phiên (CP)	618,395
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.63
EPS	1,916
P/E	6.3

Cơ cấu cổ đông



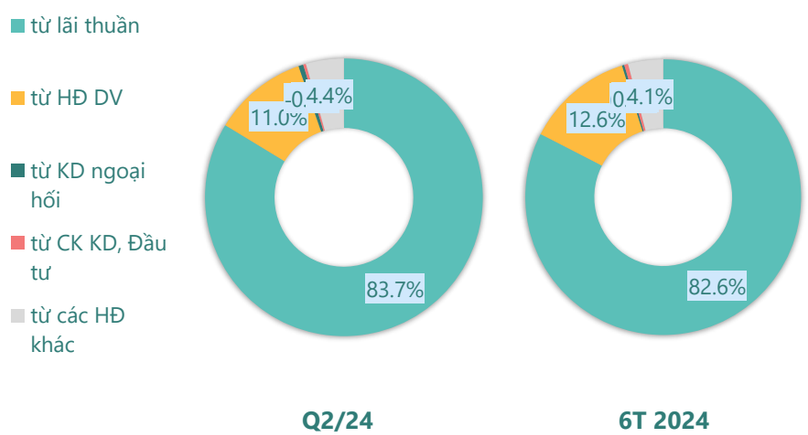
(Nguồn: fireant.vn)

Kết quả kinh doanh



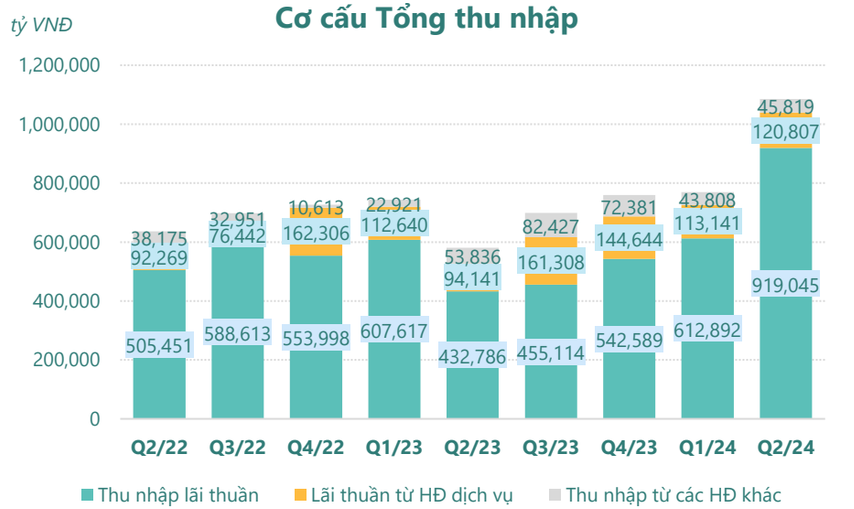
(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập thuần



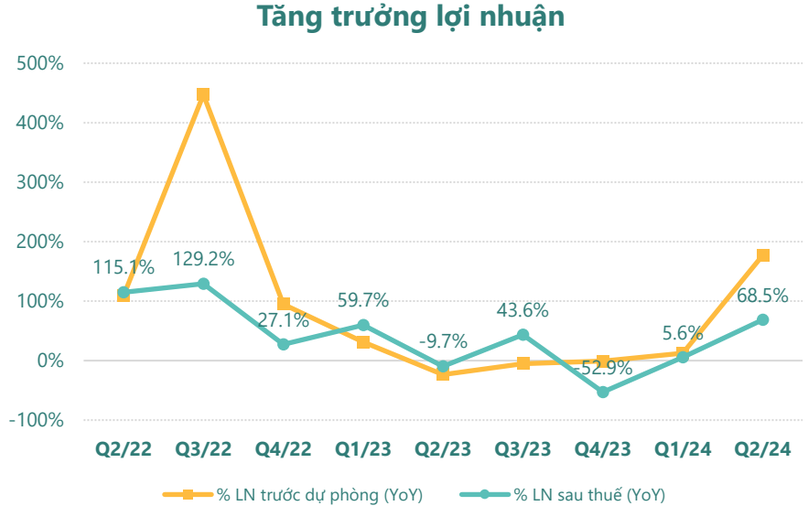
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng thu nhập



(Nguồn: fireant.vn)

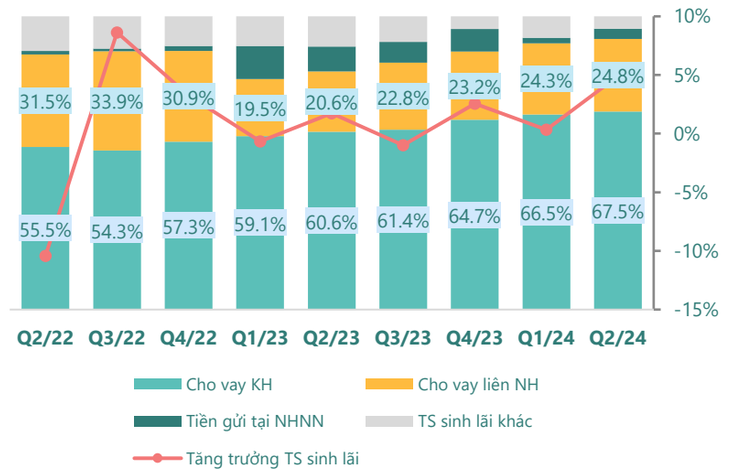
Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

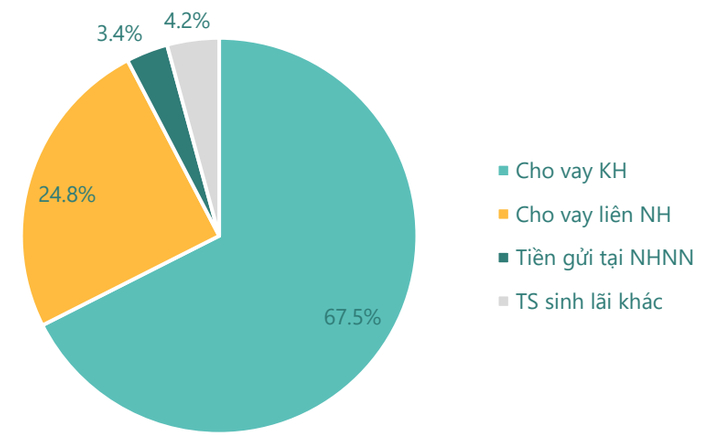
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



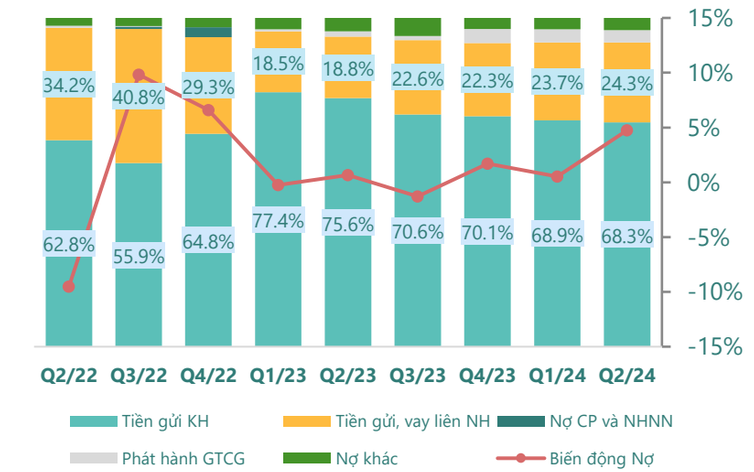
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



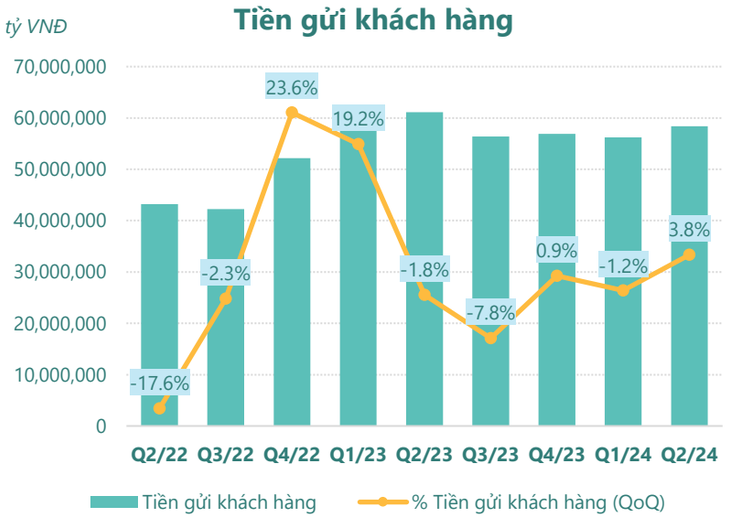
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ



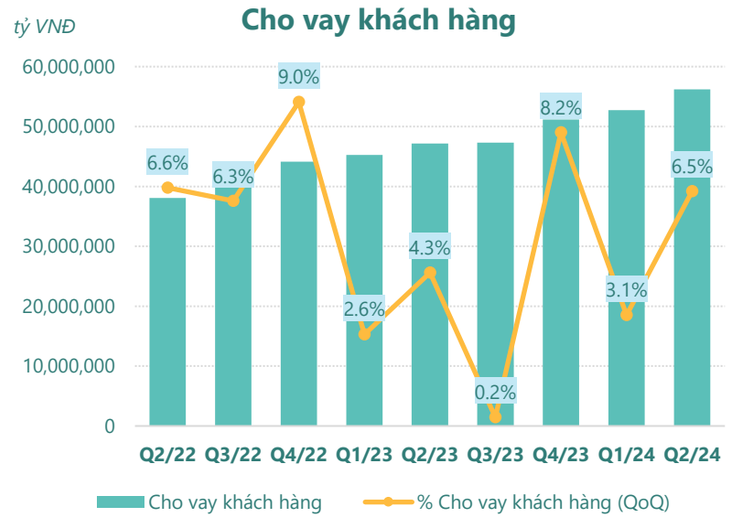
(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng



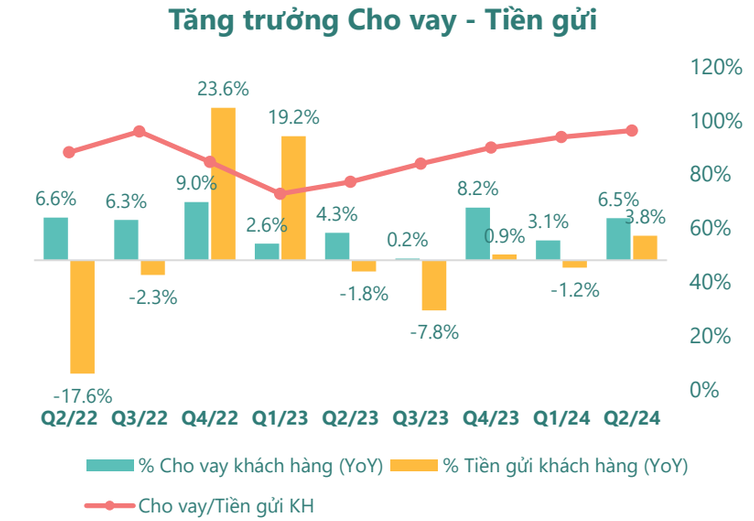
(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng



(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH #REF!	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	**919,045**	**432,786**	**112%**	**1,531,937**	**1,040,403**	**47.2%**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	120,807	94,141	28.3%	233,948	206,781	13.1%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	-6,199	17,869	-135%	4,992	18,444	-72.9%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	3,508	7,011	-50.0%	8,385	16,809	-50.1%
Lãi thuần từ HĐ khác	48,510	28,956	67.5%	76,250	41,504	83.7%
Lãi thuần từ góp vốn	0	0		0	0	
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	**1,085,671**	**580,763**	**86.9%**	**1,855,512**	**1,323,941**	**40.2%**
Chi phí hoạt động	-503,571	-370,624	-35.9%	-947,998	-824,796	-14.9%
LN trước dự phòng	**582,100**	**210,139**	**177%**	**907,514**	**499,145**	**81.8%**
Chi phí dự phòng	-244,365	-10,270	-2279%	-355,967	-97,141	-266%
LN trước thuế	**337,735**	**199,869**	**69.0%**	**551,547**	**402,004**	**37.2%**
Thuế	-68,457	-40,079	-70.8%	-111,595	-80,652	-38.4%
LN sau thuế	**269,278**	**159,790**	**68.5%**	**439,952**	**321,352**	**36.9%**
LN ròng	**269,278**	**159,790**	**68.5%**	**439,952**	**321,352**	**36.9%**

#REF!

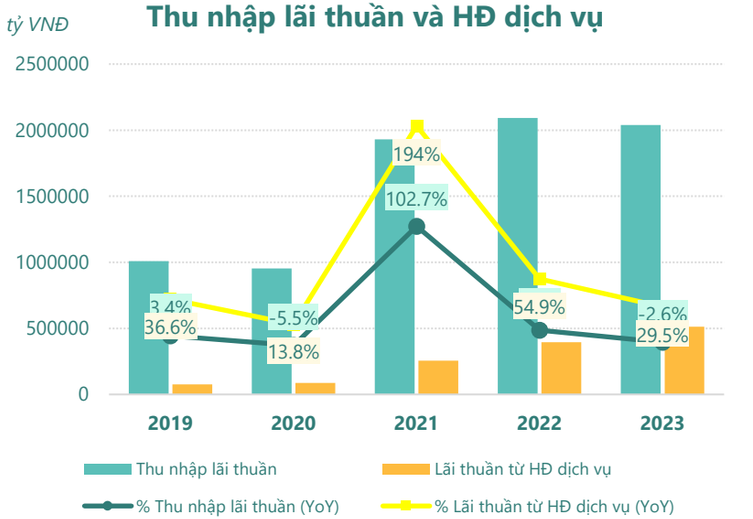
Lưu chuyển tiền tệ #REF!	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,598,628	-947,573	384,097	1,521,457	-3,739,218	2,711,971
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6,549	-18,722	-16,584	-17,095	-11,589	-3,956
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	25,868,377	24,287,955	23,308,493	23,665,889	25,168,780	21,428,478
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,605,177**	**-966,295**	**367,513**	**1,504,362**	**-3,750,807**	**2,708,015**
Ảnh hưởng tỷ giá	24,755	-13,167	-10,117	-1,471	10,505	-28,838
Tiền cuối kỳ	24,287,955	23,308,493	23,665,889	25,168,780	21,428,478	24,107,655

#REF!

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN #REF!	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**91,668,173**	**86,972,602**	**5.4%**
Tiền và TĐ tiền	638,867	660,595	-3.3%
Tiền gửi tại NHNN	2,843,413	6,134,683	-53.7%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	20,625,375	18,373,502	12.3%
Chứng khoán kinh doanh	60,318	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	
Cho vay khách hàng	**56,184,826**	**51,159,819**	**9.8%**
Chứng khoán đầu tư	3,469,327	3,378,950	2.7%
Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,377,169	1,352,003	1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	6,468,878	5,913,050	9.4%
Tổng nợ	**85,529,097**	**81,215,044**	**5.3%**
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20,766,465	18,118,930	14.6%
Tiền gửi khách hàng	**58,386,192**	**56,897,722**	**2.6%**
Các CCPS và nợ TC khác	196,003	25,404	672%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	3,228,050	3,459,091	-6.7%
Các khoản nợ khác	2,952,387	2,713,897	8.8%
Vốn chủ sở hữu	**6,139,076**	**5,757,558**	**6.6%**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	

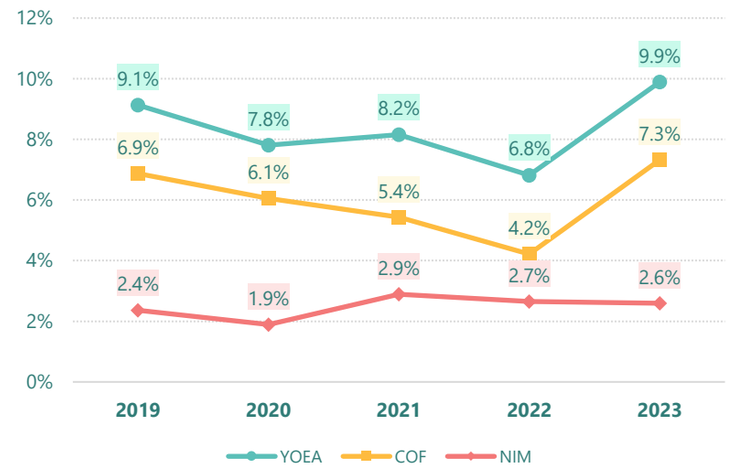
#REF!

Thu nhập lãi thuần và HĐ dịch vụ



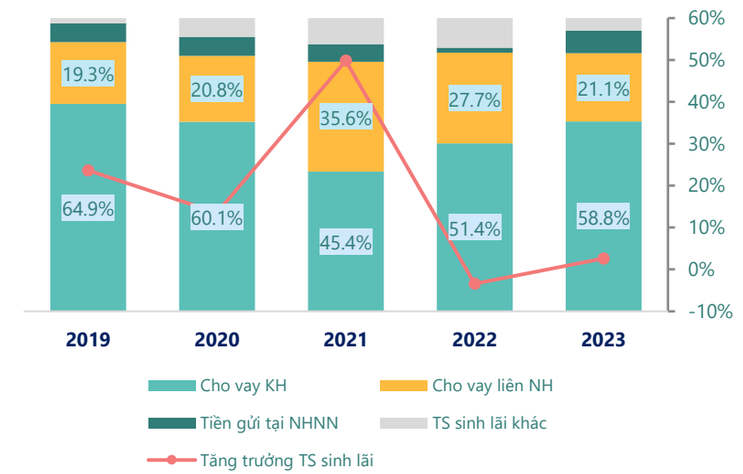
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí



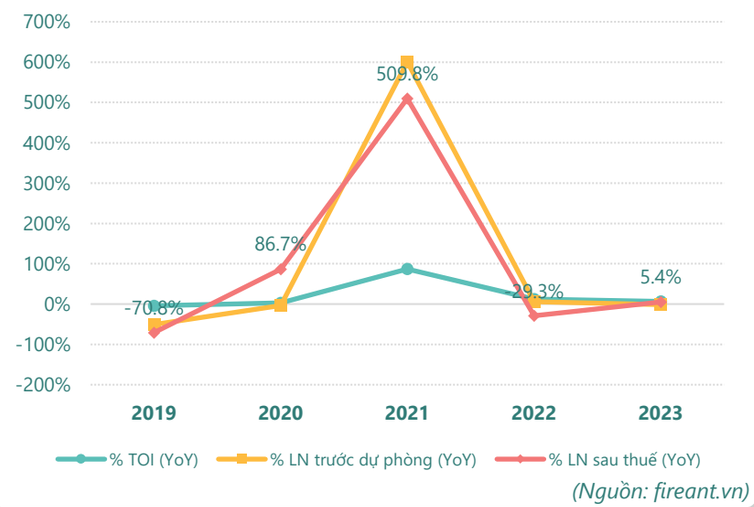
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi



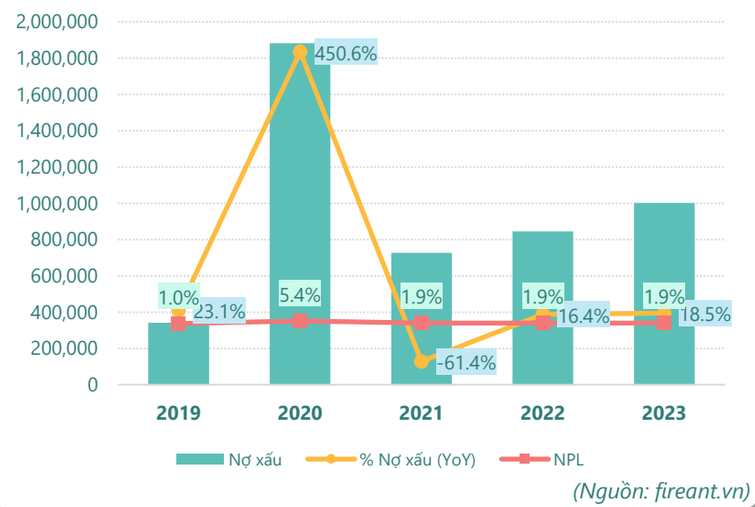
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận



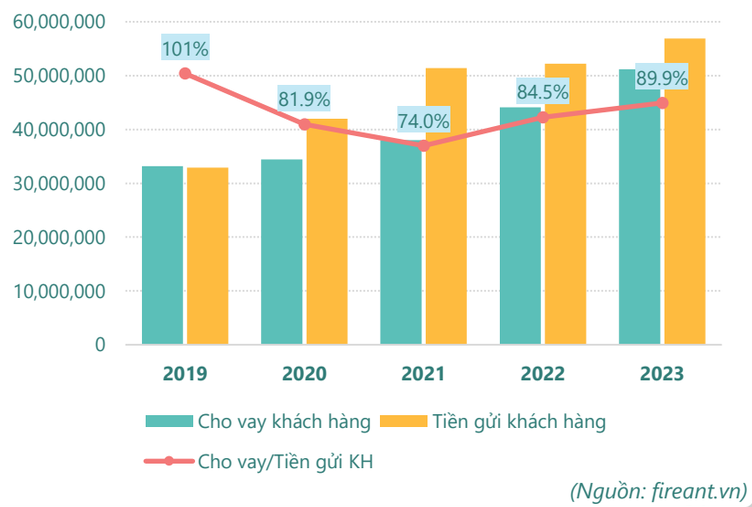
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ xấu



(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay - Tiền gửi



(Nguồn: fireant.vn)